

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 13/2017/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 30/TTr-SXD ngày 21 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2017 và thay thế Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Phần I
Đơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất**

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	2.978.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	5.949.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	7.138.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	8.927.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	13.600.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	15.860.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	18.130.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	20.400.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	22.660.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	24.930.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	27.190.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	29.460.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	31.730.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	33.990.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	36.260.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	38.530.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	40.790.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	43.060.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	1,0m < $\varnothing$ ≤ 1,2m được nhân hệ số K=1,44		
	1,2m < $\varnothing$ ≤ 1,5m được nhân hệ số K=2,25		
	1,5m < $\varnothing$ ≤ 2,0m được nhân hệ số K=4		
	2,0m < $\varnothing$ ≤ 2,5m được nhân hệ số K=6,25		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.812.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	2.130.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.664.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	299.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	792.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9\text{m}$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1\text{m}$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá	739.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá	1.663.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.089.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.404.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.719.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.034.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.509.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5\text{m}$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	879.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	983.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.020.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	1.979.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	2.212.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	2.295.000
3	Giếng khoan		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	586.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	699.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	828.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	968.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	739.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	868.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	1.014.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	1.184.000
4	Bể nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	2.351.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	3.292.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	6.874.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	963.000
	Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho 01 m^2 ốp tường bể</i>)	1 m^2 ốp	363.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3	210.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	505.000
4.2	Thể tích bể $2\text{m}^3 < V \leq 5\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	2.247.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	5.308.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.333.000
	Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho 01 m^2 ốp tường bể</i>)	1 m^2 ốp	363.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	376.000
4.3	Thể tích bể $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.568.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	3.941.000
c	Trường hợp được cộng thêm		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	2.285.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	363.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	228.000
4.4	Thể tích bể 10m³ < V ≤ 15m³		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m ³	1.300.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m ³	3.739.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	3.238.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	363.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	186.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m ²	172.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	171.300
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	175.900
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ²	76.500
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ²	81.200
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ³	77.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	273.000
h	Lát gạch bát trắng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	155.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.513.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	574.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	59.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	847.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	134.000
	Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	282.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.492.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát		574.000
	Tường rào không quét nước xi măng		59.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	847.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	134.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.523.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	549.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	58.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	834.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	132.000
d	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.339.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	195.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	22.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	283.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	44.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
e	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (<i>phía trên rào lưới B40</i>). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:		
	Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	602.000
	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	517.000
	Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	480.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	195.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	1.809.000
	Kích thước 60x60cm	cái	2.605.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.113.000
	Kích thước 60x60cm	cái	3.713.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	1.297.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	245.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	327.000
	Trụ ốp gạch trang trí 6,5x25cm	1 m ² ốp	245.000
	Sơn nước, có bả Matit	1 m ² sơn	92.000
	Sơn nước, không bả Matit	1 m ² sơn	45.000
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 5,0m^3$	cái	12.907.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 7,5m^3$	cái	20.966.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 9,9m^3$	cái	26.089.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 12,4m^3$	cái	30.590.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 14,9m^3$	cái	35.606.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 19,9m^3$	cái	44.099.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 24,4m^3$	cái	51.619.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 28,0\text{m}^3$	cái	58.459.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 38,5\text{m}^3$	cái	71.560.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	796.600
	- Ngói 22v/m ²	m^2 xây dựng	971.200
	- Tôn Fibrôciment	m^2 xây dựng	753.600
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	930.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m^2 xây dựng	1.104.300
	- Tôn Fibrôciment	m^2 xây dựng	885.600
9.2	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	817.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m^2 xây dựng	992.600
	- Tôn Fibrôciment	m^2 xây dựng	774.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	952.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m^2 xây dựng	1.123.900
	- Tôn Fibrôciment	m^2 xây	

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
		dụng	907.000
9.3	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dụng	749.700
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dụng	925.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dụng	699.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dụng	839.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dụng	1.014.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dụng	788.100
9.4	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dụng	721.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dụng	871.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dụng	700.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dụng	810.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dụng	960.500
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dụng	789.100
9.5	Móng xây đá hộc vữa XM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40,		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	tường quét vôi. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	942.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.021.900
9.6	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	777.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	875.700
9.7	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	724.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	822.900
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thùng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	436.400
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	629.100
	- Bạt	m ² xây dựng	480.600
b	Nền đất. Cột gỗ, thùng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	540.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	730.900

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Bạt	m ² xây dựng	602.100
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	363.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	321.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	504.000
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	514.200
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	471.600
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	523.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	480.800
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	945.300
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	369.900
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	171.300
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	175.900
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	76.500
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	81.200
12	Nhà ở tạm		
a	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.312.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.244.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.688.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.056.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	940.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.315.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.219.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.662.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.031.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	915.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.213.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.117.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.560.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	929.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	813.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây	1.281.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
		dụng	
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.187.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.628.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.010.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	894.000
e	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.179.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.085.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.526.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	908.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	793.000
f	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.281.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.187.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.628.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.010.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	894.000
g	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.179.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.085.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.526.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	908.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	793.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn xây dựng	51.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán vữa XM M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	2.476.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm và 25x25cm, vữa XM M50	m ² lát nền	204.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, vữa XM M50	m ² lát nền	229.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa XM M50	m ² ốp tường	361.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, vữa XM M50	m ² ốp tường	328.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, vữa XM M50	m ² ốp tường	363.000
b	Móng xây đá hộc vữa XM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10 x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	4.850.000
13.2	Giếng thấm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	758.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.220.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	489.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.400.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	20.326.000
14	Đào ao	m ³	29.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	2.145.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.807.000
c	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.187.000
d	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	5.924.000
16	Mộ đất	cái	2.919.000

Phần II

Quy định áp dụng

Trong quá trình thực hiện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ vào thực tế để áp dụng đơn giá cho phù hợp, trong đó cần lưu ý một số nội dung sau:

1. Đối với tài sản, vật kiến trúc trên đất: Khi xác định kích thước, khối lượng, thể tích, diện tích cần xác định rõ đặc điểm kiến trúc, kết cấu công trình theo quy cách tại quy định về đơn giá bồi thường này để áp dụng mức giá theo cho phù hợp với thực tế của tài sản, vật kiến trúc.

2. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (*đền đường, cáp điện, đường cáp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác*): Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có

trách nhiệm lập dự toán chi phí bồi thường, di dời theo quy định pháp luật về xây dựng. Trường hợp không đủ khả năng lập dự toán thì thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán, sau đó trình cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định dự toán và đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc không có trong quy định này:

Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan, định mức dự toán xây dựng công trình, đơn giá xây dựng công trình, chế độ hiện hành do Nhà nước quy định trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng lập dự toán chi phí bồi thường tài sản, vật kiến trúc. Trường hợp không đủ khả năng lập dự toán thì thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán chi phí bồi thường theo thực tế được cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định dự toán bồi thường này trước khi đưa vào phương án bồi thường.

5. Đối với các dự án, hạng mục đã hoàn thành công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định này. Trường hợp các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị